

KHÔNG GIAN TRI NHẬN CỦA ĐỘNG TỪ TRI GIÁC “NHÌN/THẤY” TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Hoàng Phương

Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/11/2017; Ngày duyệt đăng: 26/12/2017

TÓM TẮT

Bài báo này là kết quả của việc vận dụng lý thuyết không gian tri nhận của Giles Fauconier để khảo sát, nghiên cứu các yếu tố chi phối quá trình tâm thức hay cũng chính là các yếu tố trong không gian tri nhận của cặp động từ tri giác ‘nhìn’ và ‘thấy’. Việc này giúp chúng ta nắm rõ hơn cách thức tạo sinh và thấu hiểu các phát ngôn có hai động từ tri giác nêu trên. Từ đó chúng ta có thể áp dụng trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài giúp họ tạo sinh tiếng Việt đúng chuẩn. Bên cạnh đó nó còn giúp sự chuyển dịch giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác được chính xác, hiệu quả và tinh tế hơn.

Từ khóa: tri giác, tri nhận, quá trình tâm thức, không gian tri nhận

ABSTRACT

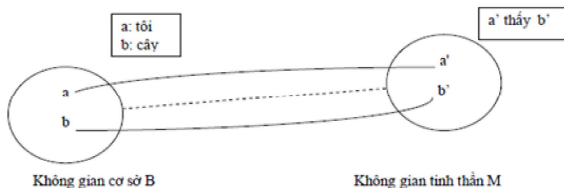
The cognitive space of the perception verbs “nhìn/thấy” in Vietnamese

In this article, we use Giles Fauconier's cognitive space theory to examine and research the elements that govern the mental process or also the elements of the cognitive space of the perception verbs ‘nhìn’ and ‘thấy’ in Vietnamese. This helps us better understand the way of generating and understanding the utterances with those two perception verbs above. Based on this, we can apply in teaching Vietnamese to foreigners to help them generate standard Vietnamese. Besides, it also helps the translation between Vietnamese and other languages be more precise, effective and subtle.

Keywords: perception, cognition, cognitive space, elements

1. Không gian tri nhận

Giles (1995) cho rằng một biểu thức ngôn ngữ bất kỳ nào cũng sẽ gợi lên một vùng không gian tinh thần trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận. Chẳng hạn với biểu thức ngôn ngữ ‘Tôi thấy cây’, chúng ta có một không gian cơ sở hay không gian thực trong đó có hai thực thể là a: tôi và b: cây. Từ không gian cơ sở này đã phản ánh vào tâm thức của chủ thể một không gian tinh thần có hai yếu tố a’: tôi và b’: cây với ý niệm là ‘Tôi thấy cây’.



Không gian tinh thần là không gian giả lập của không gian thực được tạo dựng nên trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ. Không gian giả lập không nhất thiết phải trùng khớp hoàn toàn với không gian thực. Tính chân ngụy của nó đối với không gian thực chỉ là tương đối. Nó chỉ có giá trị trong ngôn ngữ, trong tâm thức của người

sử dụng ngôn ngữ, không đòi hỏi cao về khoa học tự nhiên chính xác. Chẳng hạn các ý niệm “con rồng”, “con kỳ lân” chỉ tồn tại trong không gian tinh thần. Và cũng không ai nghi vấn gì câu nói “Trong ký ức tôi thấy tháp Eiffel chỉ mới xây dựng được một nửa thôi.” dù ai cũng có thể dễ dàng nhận ra cái không gian giả lập mà câu này tạo ra hoàn toàn không đúng với sự thực hiện tại.

Không gian tinh thần là một chỉnh thể phối cảnh lớn có nhiều tầng nhiều lớp. Trong mỗi không gian tinh thần chứa đựng các thành tố của nó và các không gian này được dựng lên từ các khung tri nhận và mô hình tri nhận mà biểu thức ngôn ngữ phản ánh. Nó được dựng nên phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khả năng lược đồ hóa, tri thức nền, phương thức phân tích, tổng hợp, ánh xạ, phân vùng ý niệm... của chủ thể. Với một ví dụ như ý niệm “cây” chúng ta sẽ lần lượt nhận ra vô số yếu tố chi phối ý niệm này như: cây thì phải có thân, lá, cành, phải có mặt đất và không gian, thường theo phương thẳng đứng, có một độ cao nhất định, một màu sắc nhất định, trong một bối

cảnh nhất định. Ý niệm ‘cây’ trong tâm trí mỗi người không giống nhau hoàn toàn.

Vì có nhiều yếu tố đa dạng phức tạp chi phối không gian tri nhận nên trong ngôn ngữ các phát ngôn chịu sự tác động của nhiều hệ quy chiếu không gian khác nhau như không gian quyền lực hay địa vị, không gian địa lý, không gian văn hóa, không gian kinh nghiệm, không gian tri thức... Chẳng hạn với cùng một đối thể là ủy ban phường nhưng sẽ có thể có nhiều phát ngôn khác nhau:

Tôi lên Phường. (1)

Tôi xuống Phường. (2)

Tôi ra Phường. (3)

Tôi vào Phường. (4)

Tôi đến Phường. (5)

Trong năm ví dụ vừa nêu có sự đan xen chi phối của không gian quyền lực và không gian địa lý và cũng có thể có yếu tố không gian văn hóa.

Ứng dụng không gian tri nhận có thể giải thích được rất nhiều vấn đề trong ngôn ngữ chẳng hạn như vấn đề tri nhận vị trí không gian, vấn đề năng lực ngôn ngữ ... hay như vấn đề cụ thể phân biệt ẩn dụ và hoán dụ. Ẩn dụ là phép chuyển đổi tiêu điểm từ không gian tri nhận này sang một không gian tri nhận khác. Hoán dụ là phép chuyển đổi tiêu điểm trong cùng một không gian tri nhận.

2. Động từ tri giác

Động từ tri giác, khi định nghĩa chúng, các nhà ngôn ngữ học trên thế giới có sự nhất quán cao ở việc cho rằng chúng là các động từ diễn đạt các hoạt động của năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác.

Rogers chia động từ tri giác thành ba nhóm: động từ tri nhận (cognitive) (John saw the bird.); động từ hoạt động (active) (John looked at the bird.) và động từ miêu tả (flip) (The bird looked healthy) (Rogers, 1971: tr. 206-223).

Động từ tri nhận (cognitive perception verbs) cũng được coi là động từ tri giác thụ động (passive perception verbs), động từ tri giác tĩnh tại (inert perception verbs), động từ trải nghiệm (experience verbs), động từ không chủ ý (non-intentional, non-deliberate). Vì thế những động từ này không được dùng ở dạng đang diễn tiến hay thức mệnh lệnh.

Tương phản với động từ tri nhận (cognitive

perception verbs) là động từ hoạt động (active perception verbs). Viberg (1983: tr. 123) cho rằng các động từ này diễn tả hoạt động hay “quá trình không hạn định được kiểm soát có ý thức của tác thể người” (unbound process that is consciously controlled by a human agent).

Nhóm động từ tri giác thứ ba được gọi là nhóm động từ tri giác miêu tả (descriptive, flip), động từ kết quả (resultative), hay hệ từ (copulative). Scovel (1971: tr. 75-84) dùng thuật ngữ kết quả (resultative) bởi vì theo ông những động từ này miêu tả *kết quả* của việc sử dụng một giác quan nào đó.

Trong phạm vi bài báo này chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu chỉ ở hai động từ tri giác ‘nhìn’ và ‘thấy’ mà không nghiên cứu tất cả các động từ tri giác là vì lý do hạn chế về mặt dung lượng của một bài báo.

3. Các yếu tố trong không gian tri nhận của động từ tri giác

Các không gian tri nhận mà các động từ tri giác thể hiện trong ngôn ngữ vô cùng đa dạng và phức tạp giống như các thuộc tính của không gian thực bên ngoài mà chúng phản ánh vào trong tư duy nhận thức của chúng ta. Các yếu tố trong không gian tri nhận của động từ tri giác gồm có các yếu tố vật thể và các yếu tố phi vật thể. Các yếu tố vật thể gồm có chủ thể tri nhận, thực thể được tri nhận và cơ quan tri giác. Các yếu tố phi vật thể gồm có các yếu tố không gian, các yếu tố bản thể và các yếu tố thông tin. Trong đó các yếu tố không gian gồm có vị trí, khoảng cách, đường dẫn, chiều, độ nét, phân lớp và qui hoạch. Các yếu tố bản thể gồm có tính chủ ý, tính tri giác, cách thức, văn hóa, trí tuệ, dân tộc, địa lý và tư duy. Các yếu tố thông tin gồm có điểm nhìn và tiêu điểm.

3.1. Các yếu tố vật thể

Vì không gian tri nhận là sự phản ánh của không gian hiện thực nên các yếu tố vật thể của không gian thực cũng được thể hiện trong không gian tri nhận. Nó quyết định hoạt động tri nhận có được diễn ra hay không.

3.1.1. Chủ thể tri nhận

Chủ thể tri nhận (perceptor/ perceiver) hay cũng có thể gọi là nghiệm thể (experiencer) hay

tác thể (agent) là đối tượng chủ thể thực hiện hành động tri giác.

Vd: (1) **Con bé** nhìn quanh. (Wayne và Thái, 2004: tr. 384)

Ví dụ trên có chủ thể tri nhận đơn nghĩa là chỉ có một chủ thể tri nhận thực hiện hoạt động tri nhận. Tiếp theo là trường hợp có đa chủ thể tri nhận.

Vd: (2) **Vợ tôi, con tôi** và **người đàn bà** vô danh nhìn tôi từ đáy nước. (Wayne và Thái, 2004: tr. 31)

Trong mỗi hoạt động tri nhận trên chỉ có một cấp chủ thể thực hiện gọi là chủ thể tri nhận đơn cấp. Tuy nhiên, thế giới khách quan là một không gian vô cùng phức tạp và đa cấp nên hoạt động tri nhận sẽ có lúc có đa cấp chủ thể tri nhận. Chúng ta sẽ thấy rõ điều đó qua ví dụ sau có ‘Isa’ là chủ thể tri nhận cấp một thực hiện hành động ‘nhìn/look’, ‘Tôi/ I’ là chủ thể tri nhận cấp hai, là chủ thể của hoạt động tri nhận ‘thấy/saw’.

Vd: (3) **Tôi thấy Isa** đang trở mắt *nhìn* ra phía tôi. (Doyle, 2009: tr. 86)

Chủ thể tri nhận có khi được thể hiện rõ, đôi khi lại không hiển hiện trong không gian tri nhận. Có lúc nó nằm ngoài không gian tri nhận và được ngầm hiểu mà thôi.

Vd: (4) **Bình** nhìn Mi. (Wayne và Thái, 2004: tr. 140)

Chủ thể hiện rõ trong không gian tri nhận này là ‘Bình’, là chủ thể của hành động ‘nhìn’. Tuy nhiên để thấu hiểu không gian tri nhận này chúng ta cần phải ngầm hiểu là còn có sự có mặt của một chủ thể tri nhận khác nữa dù không xuất hiện trong phát ngôn. Tùy thuộc vào mối liên kết với chuỗi các không gian tri nhận khác tạo thành ngữ cảnh thích hợp mà chủ thể tri nhận ngầm hiểu đó có thể là ‘tôi’, ‘chúng tôi’, ‘họ’... Ở đây chúng ta có thể diễn giải thấu hiểu một cách đầy đủ trọn vẹn là ‘(Tôi thấy) **Bình nhìn Mi.**’ với chủ thể cấp một hiển hiện là ‘Bình’ và chủ thể cấp hai ngầm hiểu là ‘Tôi’. Ví dụ sau đây là một trường hợp khá thú vị khác.

Vd: (5) Chị *nhìn* trẻ hơn, thanh nhã hơn. (Wayne và Thái, 2004: tr. 53)

Qua ví dụ này chúng ta thấy có vẻ có một chủ thể tri nhận hiện rõ là ‘chị/she’ nhưng sự thật không phải vậy. Nó thực chất là đối tượng tri nhận

và trong phát ngôn này không cho thấy sự hiện diện của chủ thể tri nhận. Như vậy chủ thể trong phát ngôn và chủ thể tri nhận không phải lúc nào cũng là một mà có lúc là hai đối tượng khác nhau.

3.1.2. Thực thể được tri nhận

Thực thể được tri nhận là đối tượng tri nhận hay cái được tri nhận (perceived) hoặc cũng có thể coi là kích thích (stimulus).

Vd: (6) Nàng bỗng chăm chú nhìn tận **mặt hán** và cất giọng êm đềm. (Wayne và Thái, 2004: tr. 411)

Thực thể tri nhận cũng có thể là một thực thể đơn hay là một thực thể tập hợp. Trong ví dụ (6) có thực thể tri nhận đơn. Ví dụ sau đây là trường hợp có thực thể tri nhận tập hợp.

Vd: (7) Tôi làm theo lời anh và thấy một **chữ “E”** lớn với một **chữ “g”** nhỏ, **chữ “P”** và một **chữ “G”** lớn với một **chữ “t”** nhỏ lồng vào nhau. (Doyle, 2009: tr. 7)

Thực thể tri nhận cũng có sự phân cấp phù hợp với sự phân cấp của chủ thể tri nhận. Trong ví dụ (8) có ‘bà’ là thực thể tri nhận cấp một của hành động ‘nhìn’ của chủ thể tri nhận cấp một là ‘chồng bà’. Tuy nhiên chính bản thân chủ thể này lại trở thành thực thể tri nhận cấp hai của chủ thể tri nhận cấp hai là ‘bà’ qua hoạt động tri nhận cấp hai là ‘thấy’.

Vd: (8) Bà lạnh cả người khi *thấy chồng bà* đang *nhìn xuống bà*. (Wayne và Thái, 2004: tr. 89)

Chúng ta cũng thấy rằng không nhất thiết lúc nào trong một phát ngôn cũng phải có sự có mặt của thực thể tri nhận. Có thể thấy điều đó qua các ví dụ sau:

Vd: (9) Lần này thì mọi người bước ra ngoài, ngược **nhìn** theo hướng tay tôi chỉ. (Wayne và Thái, 2004: tr. 456)

(10) Em chưa **thấy** bao giờ. (Wayne và Thái, 2004: tr. 572)

3.1.3. Cơ quan tri giác

Tương ứng với mỗi cơ quan tri giác mỗi ngôn ngữ dành cho nó một số động từ tri giác nhằm biểu thị hoạt động. Cơ quan tri giác không xuất hiện trong phát ngôn mà được thấu hiểu một cách mặc định. Tuy nhiên, năng lực hoạt động của nó

lại được thể hiện rất rõ và cụ thể trong ngôn ngữ. Năng lực hoạt động của thị giác thể hiện rõ qua các biểu thức ngôn ngữ sau.

Vd: (11) Điều đó **thấy rõ** trong đôi mắt nồng nhiệt của anh. (Wayne và Thái, 2004: tr. 139)

(12) Nhưng tôi **chẳng thấy gì cả**. (Doyle, 2009: tr. 133)

3.2. Các yếu tố phi vật thể

Nếu như các yếu tố vật thể là hữu hạn, có tầm quan trọng quyết định hoạt động tri nhận có diễn ra hay không thì các yếu tố phi vật thể trong không gian tri nhận đa dạng, phong phú hơn nhiều. Chúng chi phối tính chất hoạt động tri nhận và kết quả tri nhận.

3.2.1. Các yếu tố không gian

Thế giới hiện thực là một không gian khách quan phức tạp. Thế giới tri nhận, do đó, cũng là một không gian phức tạp nhằm phản ánh thế giới hiện thực khách quan với độ chính xác cao nhất có thể. Bộ cục của không gian tri nhận gồm có các yếu tố cơ bản như sau:

3.2.1.1. Vị trí tri nhận

Là các vị trí nhằm định vị chủ thể tri nhận và thực thể tri nhận khi hoạt động tri nhận diễn ra. Chúng có khi là cụ thể mà cũng có khi là trừu tượng hay ngầm hiểu trong các mối liên hệ ngữ cảnh với nhau.

a. Vị trí của chủ thể tri nhận

Là vị trí của chủ thể khi thực hiện hoạt động tri nhận.

Vd: (13) **Ở đó** có thể thấy nhà em. (Wayne và Thái, 2004: tr. 392)

b. Vị trí của thực thể được tri nhận

Là vị trí của kích thích tri nhận được phát ra để dẫn dắt hoạt động tri nhận được diễn ra.

Vd: (14) Cô nhìn chòng tạt chí và báo **ở trên bàn**. (Wayne và Thái, 2004: tr. 145)

3.2.1.2. Khoảng cách tri nhận

Tính khoảng cách xa gần trong hoạt động tri giác cũng được phản ánh rất rõ lên các cấu trúc ngôn ngữ.

Vd: (15) Muốn **nhìn ở tầm gần** không? (Wayne và Thái, 2004: tr. 256)

(16) Cùng ngồi một bàn, còn có người đàn bà Việt Nam đứng tuổi, ăn mặc xềnh xoàng, đôi mắt đen lúc nào như cũng **nhìn xa xăm**. (Wayne và Thái, 2004: tr. 90)

3.2.1.3. Đường dẫn tri nhận

Là đường đi của các kích thích giác quan từ nguồn cho đến chủ thể tri nhận.

Vd: (17) Nhìn **qua vai anh**, tôi thấy một thiếu phụ, thân hình đầy đặn, đang đứng trên lề đường đối diện. (Doyle, 2009: tr. 70)

3.2.1.4. Chiều tri nhận

Là chiều hướng mà hoạt động tri nhận được diễn ra. Hoạt động đó có thể diễn ra theo chiều từ chủ thể tri nhận đến đối tượng tri nhận.

Vd: (18) Con bé nhìn quanh. (Wayne và Thái, 2004: tr. 384)

Hoặc cũng có thể ngược lại, từ đối tượng tri nhận đến chủ thể tri nhận.

Vd: (19) Bà ngược lên, chợt thấy ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. (Wayne và Thái, 2004: tr. 133)

3.2.1.5. Độ nét

Không gian tri nhận chứa đựng nhiều thông tin nên nó sẽ được phản ánh qua độ nét hay mức độ thông tin có được. Điều đó được thể hiện trong ngôn ngữ như *thấy rõ, thấy không rõ, thấy hơi mờ, không thấy gì, thấy rất rõ từng chi tiết...*

Vd: (20) Cánh cửa sổ mờ và bà **thấy rõ** chồng mình đang hốt hoảng. (Doyle, 2009: tr. 89)

3.2.1.6. Phân lớp

Không gian tri nhận cũng giống như không gian thực luôn có chiều sâu nghĩa là có một phối cảnh không gian phức tạp có phân lớp. Chúng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng điều đó trong ngôn ngữ. Với động từ ‘nhìn’ chúng ta có nhiều biểu thức ngôn ngữ như *nhìn bên ngoài, nhìn bên trong, nhìn từng mặt, nhìn sâu hơn...*

Vd: (21) Bình **nhìn vào trong** xe. (Wayne và Thái, 2004: tr. 151)

(22) Muốn **nhìn ở tầm gần** không? (Wayne và Thái, 2004: tr. 256)

Không gian tri nhận có khi được thể hiện trên cấu trúc ngôn ngữ với bố trí đa phân lớp.

Vd: (23)

Tôi thấy Isa đang trở mắt nhìn ra phía tôi.

Phân lớp 1

Phân lớp 2

(Wayne, 2004: tr. 86)

3.2.1.7. Quy hoạch

Quy hoạch là cách bố trí không gian. Vì không gian tri nhận phản ánh không gian thực nên nó cũng sẽ được quy hoạch sao cho có thể truyền tải thông tin miêu tả thế giới một cách tốt nhất, chính xác nhất. Trong ngôn ngữ có nhiều cách diễn đạt qui hoạch không gian. Với ‘nhìn’ chúng ta có *nhìn tổng thể, nhìn chi tiết, nhìn ngang, nhìn dọc, nhìn từ dưới lên, nhìn từ trên xuống, nhìn toàn cảnh, nhìn toàn cục, nhìn tổng quan, nhìn cụ thể...*

Vd: (24) Biền quay ra ban công **nhìn xuống** bãi rác ở ven hồ. (Wayne và Thái, 2004: tr. 73)

3.2.2. Các yếu tố bản thể

Con người, chủ thể của ngôn ngữ, vốn là một bản thể vô cùng phức tạp. Các yếu tố bản thể chính là các tính chất thuộc tính của chủ thể đã chi phối lên ngôn ngữ, là những thuộc tính con người trong ngôn ngữ. Khi xem xét ngôn ngữ chúng ta phải xem xét hết các thuộc tính này thì mới có thể thấu hiểu được ngôn ngữ. Chúng ta có các yếu tố bản thể cơ bản sau:

3.2.2.1. Tính chủ ý

Leech (2004) đã miêu tả tri giác chủ ý là: *“I go out of my way, physically, to focus my attention on some object”* (Tôi thoát ra, về mặt thể xác, để tập trung sự chú ý lên trên vật thể) (tr. 23-28). Zeno (1957) cũng đã cho rằng các động từ tri giác chủ ý miêu tả các hoạt động mà ở đó chủ thể hướng sự chú ý đến vật thể (tr. 143-160). Như vậy, có thể hiểu tri giác chủ ý là sự chuyển động ẩn dụ từ chủ thể tới vật thể còn tri giác không có chủ ý là ngược lại, từ vật thể đến chủ thể. Tính chủ ý của chủ thể tri nhận là một yếu tố rất quan trọng quyết định cơ chế tri nhận của động từ tri giác và giúp phân biệt các động từ tri giác thành hai nhóm: có chủ ý và không có chủ ý, trong đó nhóm không có chủ ý lại nằm ở cấp độ tri giác cao hơn nhóm có chủ ý dưới cái nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Với ví dụ (25) thì chủ thể tri nhận chủ động hướng sự chú ý của mình đến đối tượng tri nhận, chủ thể là tác thể

(agent), có chủ ý (volitional).

Vd: (25) Nàng cúi *nhìn* hần lợt thòm trong chiếc xe lăn tay. (Wayne và Thái, 2004: tr. 410)

Trong ví dụ (26) thì chủ thể tri nhận không chủ động hướng sự chú ý của mình đến đối tượng tri nhận, chủ thể là nghiệm thể (experiencer), không có chủ ý (non-volitional).

Vd: (26) Ông ta sững lại khi *thấy* Trần và anh. (Wayne và Thái, 2004: tr. 192)

3.2.2.2. Cách thức tri nhận

Là cách mà hoạt động tri nhận được tiến hành, cách thức diễn ra sự tình.

Vd: (27) Hần **cay đắng** *nhìn* nàng. (Wayne và Thái, 2004: tr. 416)

(28) Hy vọng Roza sẽ **tình cờ** *thấy* qua một ô cửa tối tăm nào đó. (Wayne và Thái, 2004: tr. 497)

3.2.2.3. Tính tri giác

Chỉ dành cho đối tượng có tri giác. Không dành cho đối tượng vô tri.

Vd: (29) Căn phòng phía trước được trang bị như một phòng khách, nó dẫn vào một **phòng ngủ** nhỏ, *nhìn* ra một bến tàu. (Doyle, 2009: tr. 89)

Ở đây, ‘phòng ngủ’ không phải là chủ thể tri nhận. Nó là một đối tượng vô tri nên trong biểu thức ngôn ngữ trên chúng ta không thể thay từ ‘nhìn’ bằng từ ‘thấy’ được vì ‘phòng ngủ’ không phải là một chủ thể có khả năng tri giác

3.2.2.4. Văn hóa

Văn hóa là một yếu tố chi phối tri nhận ngôn ngữ. Chẳng hạn với cùng một biểu thức ngôn ngữ “Tôi thấy một con rồng.”, tuy nhiên tiếp nhận nó là hai người khác nhau, một người châu Á và một người châu Âu, thì ngay lập tức cái không gian tri nhận được dựng lên trong tâm thức hai người này về hình ảnh và các thuộc tính của con rồng sẽ là rất khác nhau.

3.2.2.5. Trí tuệ

Trí tuệ cũng là một yếu tố chi phối tri nhận ngôn ngữ. Ví dụ, với cùng một biểu thức ngôn ngữ là “Tôi thấy một ngôi sao.”, nhưng với hai người khác nhau, một người có kiến thức hiểu biết tốt về vật lý học, về khái niệm và định nghĩa thế nào là một ngôi sao và một người chưa có kiến thức vật lý đó, thì khả năng tri nhận của hai người này về

ngôi sao sẽ rất khác nhau. Người có kiến thức vật lý thì biết rằng trong Thái dương hệ chỉ có một ngôi sao duy nhất là Mặt trời. Còn người kia cho rằng Thái dương hệ có mười ngôi sao chẳng hạn.

3.2.2.6. Dân tộc

Yếu tố dân tộc cũng chi phối tri nhận ngôn ngữ. Ví dụ, người châu Á, Âu và Phi vì thuộc các dân tộc khác nhau có các thuộc tính giống nòi khác nhau. Do đó, trong tri nhận của từng giống người này về ý niệm ‘cao’ trong biểu thức ngôn ngữ “Tôi thấy anh ấy cao.” chẳng hạn sẽ rất khác nhau về chuẩn mực bao nhiêu với họ thì sẽ được coi là một người nào đó ‘cao’.

3.2.2.7. Tư duy

Con người có tư duy. Con người khi sử dụng ngôn ngữ có ý thức thì càng cần phải có tư duy. Tư duy là một yếu tố chi phối mạnh đối với ngôn ngữ. So sánh đôi chiếu tiếng Anh và tiếng Việt chúng ta thấy có điểm thú vị về tư duy. Ví dụ, trong tiếng Việt, chúng ta nói ‘Tôi thấy một ngôi nhà đẹp’ nghĩa là chúng ta tư duy đi từ tổng thể rồi mới đến thuộc tính. Trong khi đó, với tiếng Anh, mọi người lại nói là ‘I saw a beautiful house’. Đây là tư duy đi từ thuộc tính rồi mới đến tổng thể. Như vậy, người Việt thích tư duy diễn dịch trong khi người Anh lại có lối tư duy quy nạp? Điều này cần phải được khảo sát, nghiên cứu và chứng minh. Tuy nhiên, qua đây cũng phần nào cho thấy tư duy có chi phối ngôn ngữ và tri nhận ngôn ngữ.

3.2.3. Các yếu tố thông tin

Chức năng của ngôn ngữ là để chứa đựng và truyền đạt thông tin. Vì thế các yếu tố thông tin là các yếu tố vô cùng cơ bản chi phối tri nhận ngôn ngữ. Dưới đây chúng ta xem xét hai yếu tố thông tin cơ bản nhất chi phối không gian tri nhận của hai động từ ‘nhìn’ và ‘thấy’ như sau.

3.2.3.1. Điểm nhìn

Trong hoạt động tri nhận điểm nhìn có tầm quan trọng quyết định kết quả tri nhận. Trong ngôn ngữ điểm nhìn là một yếu tố có ý nghĩa đối với việc xác định ngữ nghĩa. Do đó, cần phải xét đến điểm nhìn trong hoạt động tri nhận của hai động từ tri giác này. Chúng ta xét ví dụ sau:

Vd: (30) Tôi **nhìn** anh ấy. (Doyle, 2009: tr. 147)

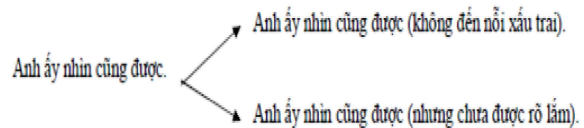
Trong ví dụ trên rõ ràng điểm nhìn của hành động là từ phía ‘tôi’ hướng về ‘anh ấy’. Tuy nhiên, trong ví dụ dưới đây thì chúng ta buộc phải xem lại điểm nhìn của nó.

Vd: (31) Anh ấy **nhìn** đẹp trai. (Doyle, 2009: tr. 186)

Hiển nhiên trong ví dụ này có cụm từ là ‘anh ấy nhìn’ nhưng thực chất không phải là ‘anh ấy’ có hành động ‘nhìn’. Ở đây, điểm nhìn phải xuất phát từ một chủ thể tri nhận nằm bên ngoài hướng về phía ‘anh ấy’. Như vậy, chủ thể tri nhận không phải lúc nào cũng trùng khớp hoàn toàn với chủ ngữ của câu. Việc xác định được điểm nhìn rất quan trọng trong việc hỗ trợ xác định ý nghĩa. Chẳng hạn, xét ví dụ sau:

Vd: (33) Anh ấy nhìn cũng được. (Doyle, 2009: tr. 239)

Nếu không có ngữ cảnh hay nói cách khác là không xác định điểm nhìn trước thì câu này có thể dẫn đến tình trạng lưỡng nghĩa.



3.2.3.2. Tiêu điểm tri nhận

Theo lý thuyết thông tin thì mọi thông điệp phát ra đều có tiêu điểm thông tin của nó. Với hai động từ tri giác này cũng vậy. Trong các phát ngôn của nó đều có tiêu điểm tri nhận. Với ví dụ sau thì tiêu điểm tri nhận cần tập trung là ‘chiếc xe’, còn ‘sân’ chỉ là bối cảnh nền mà thôi.

Vd: (34) Tôi thấy chiếc xe đậu trong sân. (Doyle, 2009: tr. 126)

Trong ngôn ngữ, khi sử dụng thao tác chuyển đổi tiêu điểm tri nhận trong cùng không gian tri nhận để đại diện cho một tiêu điểm tập hợp thì đó là phép hoán dụ.

Vd: (35) Đó là **chân** sút chủ lực của đội bóng.

Trường hợp khác nếu chuyển đổi một tiêu điểm tri nhận trong một không gian tri nhận này để áp lên một tiêu điểm tri nhận trong một không gian khác thì đó là phép ẩn dụ.

Vd:

(36) Ngày ngày **mặt trời** đi qua trên lăng,

Thấy một **mặt trời** trong lăng rất đỏ.

4. Kết luận

Không gian tri nhận của hai động từ tri giác ‘nhìn’ và ‘thấy’ là một chỉnh thể phức hợp bao gồm nhiều yếu tố tri nhận rất đa dạng và phong phú. Chúng gồm những yếu tố vật thể và phi vật thể, vừa nằm bên trong chủ thể vừa không thuộc chủ thể, vừa mang thuộc tính ngôn ngữ học vừa có tính chất của các khoa học khác.

Qua những gì đã nghiên cứu, khảo sát được trong bài báo này chúng ta thấy không gian tri nhận là một lý thuyết hoàn toàn đúng đắn trong nghiên cứu ngôn ngữ học theo quan điểm tri nhận, đã được kiểm chứng không chỉ riêng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà cả tâm lý học, thần kinh học, văn hóa học, triết học, dân tộc học...

Vận dụng đặc điểm không gian tri nhận có thể giải thích các vấn đề ngôn ngữ khác nhau vô cùng hiệu quả. Chẳng hạn như, trong dạy học và dịch thuật, chúng ta cần thiết phải xác định chủ thể tri nhận để đưa ra phát ngôn đúng hay dịch chính xác chủ thể của ngôn cảnh. Trong tiếng Anh, các động từ hành động tri giác look, listen, smell, taste, touch đòi hỏi chủ thể có chủ ý. Trong khi đó, các động từ trải nghiệm tri giác see, hear, smell, taste, feel lại đòi hỏi chủ thể không có chủ ý. Trong tiếng Việt thì không có được sự phân biệt rõ ràng như thế mà tùy ngôn cảnh. Chúng ta cũng cần phải nắm chắc từng phát ngôn cụ thể có cơ chế nào để hiểu, thực hành và chuyển dịch chính xác giữa hai ngôn ngữ (chẳng hạn như bỏ tổ của động từ phát sẽ khác với bỏ tổ của động từ tiếp nhận). Hay như vấn đề điểm nhìn, chúng ta phải chú ý để có sự lựa chọn bỏ tổ phù hợp cũng như chuyển dịch đúng ý nghĩa, giải quyết tốt tình trạng lưỡng nghĩa, mờ nghĩa hay không xác định được nghĩa.

Tóm lại, việc nắm vững các yếu tố trong không gian tri nhận của hai động từ tri giác ‘nhìn’ và ‘thấy’ giúp ích rất nhiều trong dạy học và dịch thuật. Chẳng hạn như giúp người học đưa ra phát ngôn có hai động từ này đúng cấu trúc chủ thể, động từ, thực thể. Sau đó, người học có thể mở rộng phát ngôn bằng cách thêm các bỏ tổ cách thức, vị trí, chiều, nguồn phát, khoảng cách... một cách chính xác và phong phú. Người học và dịch cũng sẽ thấu hiểu, sản sinh hay chuyển dịch ngôn ngữ tốt hơn nếu nắm vững cơ chế nhận –

phát, điểm nhìn, tính gián tiếp và khả năng tri giác có chi phối như thế nào lên ý nghĩa của các phát ngôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Behrman, S. (1998). *Preliminaries of a Comparative Study of English and German Perception Verbs and their Complementation*. Universität Tübingen, p. 2.
- Nguyễn Đức Dân (1996). *Logic và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Dirk, G. and Hubert, C. (2007). *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. Oxford University Press.
- Doyle, A. C. (-), Nhiều người dịch (2009). *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes*. NXB Văn học.
- Fillmore, C. J. (1982). Towards a descriptive framework for spatial deixis. *Speech, place and action*. New York, pp. 31-59.
- Gilles, F. (1995). *Mental Spaces*, 2nd ed. Cambridge University Press, pp. 16-21.
- Gilles, F. (1997). *Mappings in Thought and Language*. Cambridge University Press.
- Hoàng Thị Hòa (2011). Tính chủ ý và không chủ ý ở các vị từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 6, tr. 14-19.
- Đỗ Minh Hùng (2009). Động từ chỉ hoạt động thị giác trong tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, tr. 40-45.
- Leech, G. N. (2004). *Meaning and the English Verb*, 3rd ed. Longman, pp. 23-28.
- Palmer, F. R. (1966). *A Linguistic Study of the English Verbs*. Longman, pp. 99.
- Nguyễn Văn Phổ (2009). Vị từ tri giác tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 8, tr. 14-28.
- Rogers, A. (1971). Three kinds of physical perception verbs. *Chicago Linguistics Society 7*, Springer Netherlands, pp. 206 – 223.
- Rogers, A. and Javier, V. (2005). *Verbs of sensory perception: An English – Spanish comparison*. John Benjamins.
- Scovel, T. (1971). A look-see at some perception verbs. *Language Learning*, 21 (1), pp. 75-84.
- Nguyễn Tất Thắng (2008). Thị giác trong ngôn ngữ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 9, tr. 1-7.
- Viberg, A. (1983). A universal lexicalization hierarchy for the verbs of perception. In: proceeding of *Seventh Scandinavian Conference of Linguistics*, Helsinki, University of Helsinki, pp. 123.
- Wayne, K. và Hồ Anh Thái chủ biên (2004). *Tình yêu sau chiến tranh*. NXB Hội Nhà văn.
- Zeno, V. (1957). Verbs and Times. *The Philosophical Review*, Cornell University, 66 (2), pp. 143-160.